

BỘ Y TẾ**BỘ Y TẾ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/2014/TT-BYT

Hà Nội, ngày 12 tháng 6 năm 2014

THÔNG TƯ**Quy định tỷ lệ tổn thương cơ thể
sử dụng trong giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần***Căn cứ Luật giám định tư pháp số 13/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;**Căn cứ Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật giám định tư pháp;**Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;**Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh,**Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư quy định tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể sử dụng trong giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần.***Điều 1. Quy định về tỷ lệ tổn thương cơ thể**

1. Ban hành kèm theo Thông tư này bảng tỷ lệ phần trăm (%) tổn thương cơ thể sử dụng trong giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần như sau:

- a) Bảng 1: Tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể do thương tích;
- b) Bảng 2: Tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể do bệnh, tật.

2. Trong Thông tư này, tỷ lệ tổn thương cơ thể (sau đây viết tắt là tỷ lệ TTCT) bao gồm: tỷ lệ tổn hại sức khỏe; tỷ lệ thương tật; tỷ lệ thương tích; tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tích, do bệnh, tật.

Điều 2. Nguyên tắc giám định

1. Giám định để xác định tỷ lệ % TTCT phải được thực hiện trên đối tượng cần giám định, trừ trường hợp được quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Giám định để xác định tỷ lệ % TTCT được thực hiện qua (trên) hồ sơ trong trường hợp người cần được giám định đã bị chết hoặc bị mất tích hoặc trường hợp khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Khi giám định qua hồ sơ, tỷ lệ % TTCT được xác định ở giới hạn thấp nhất của khung tỷ lệ tương ứng với các tỷ lệ % TTCT ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Tỷ lệ % TTCT được xác định tại thời điểm giám định.

Điều 3. Nguyên tắc xác định tỷ lệ tổn thương cơ thể

1. Tổng tỷ lệ % TTCT của một người không vượt quá 100%.
 2. Mỗi tổn thương cơ quan của cơ thể và mỗi di chứng do tổn thương này gây ra chỉ được tính tỷ lệ % TTCT một lần. Trường hợp tổn thương cơ quan này nhưng gây biến chứng ở cơ quan thứ hai đã được xác định, thì tính thêm tỷ lệ % TTCT do di chứng tổn thương trên cơ quan thứ hai.
 3. Nếu nhiều TTCT là triệu chứng thuộc một hội chứng hoặc thuộc một bệnh đã được nêu trong Bảng tỷ lệ quy định tại Điều 1 Thông tư này thì tỷ lệ % TTCT được xác định theo hội chứng hoặc theo bệnh đó.
 4. Khi tính tỷ lệ % TTCT chỉ lấy hàng thập phân đến hai chữ số. Ở kết quả cuối cùng làm tròn số để có tổng tỷ lệ % TTCT là số nguyên (Nếu chữ số hàng thập phân lớn hơn hoặc bằng 5 thì làm tròn số thành 01 đơn vị).
 5. Khi tính tỷ lệ % TTCT của một bộ phận cơ thể hoặc cơ quan cơ thể có tính chất đối xứng, hiệp đồng chức năng mà một bên bị tổn thương hoặc bệnh lý có sẵn đã được xác định, thì tính cả tỷ lệ % TTCT đối với cơ quan hoặc bộ phận bị tổn thương hoặc bệnh lý có sẵn đó.
- Ví dụ: Một người đã bị cắt thận phải trước đó, nếu lần này bị chấn thương phải cắt thận trái thì tỷ lệ % TTCT được tính là mất cả hai thận.
6. Khi giám định, căn cứ tổn thương thực tế và mức độ ảnh hưởng của tổn thương đến cuộc sống, nghề nghiệp của đối tượng giám định, giám định viên đánh giá, xác định tỷ lệ % TTCT được quy định tại Thông tư này.

Điều 4. Phương pháp xác định tỷ lệ tổn thương cơ thể

1. Việc xác định tỷ lệ % TTCT được tính theo phương pháp cộng như sau:
$$\text{Tổng tỷ lệ \% TTCT} = T1 + T2 + T3 + \dots + Tn$$

Trong đó:

 - a) T1: Tỷ lệ % TTCT của tổn thương thứ nhất: T1 được xác định là tỷ lệ % tổn thương nằm trong khung tỷ lệ các TTCT;
 - b) T2: Tỷ lệ % TTCT của tổn thương thứ hai: $T2 = (100 - T1) \times \text{tỷ lệ \% TTCT thứ 2/100}$;
 - c) T3: Tỷ lệ % TTCT của tổn thương thứ ba: $T3 = (100 - T1 - T2) \times \text{tỷ lệ \% TTCT thứ 3/100}$;
 - d) Tn: Tỷ lệ % TTCT của tổn thương thứ n: $Tn = \{100 - T1 - T2 - T3 - \dots - T(n-1)\} \times \text{tỷ lệ \% TTCT thứ n/100}$.
2. Ví dụ: Ông Nguyễn Văn D được xác định có 03 tổn thương:
 - Cụt 1/3 giữa cánh tay phải, khung tỷ lệ % TTCT từ 61 - 65%;
 - Mù mắt trái chưa khoét bỏ nhãn cầu, tỷ lệ % TTCT là 41%;

- Nghe kém trung bình hai tai mức độ I, tỷ lệ % TTCT từ 21 - 25%.

Áp dụng phương pháp nêu trên, tổng tỷ lệ % TTCT của ông Nguyễn Văn D được tính như sau:

- T1 = 63% (tỷ lệ % TTCT quy định tại Thông tư này từ 61-65%, giám định viên có thể đánh giá, xác định tỷ lệ % TTCT là 61%, 62%, 63%, 64% hoặc 65%. Ví dụ trường hợp này giám định viên lấy tỷ lệ TTCT là 63%).

- T2 = $(100 - 63) \times 41/100 \% = 15,17 \%$ (kết quả lấy đến hai chữ số thập phân).

- T3: Nghe kém trung bình hai tai mức độ I, tỷ lệ % TTCT được quy định trong Thông tư này từ 21% - 25%. Giám định viên có thể đánh giá, xác định tỷ lệ % TTCT trong khoảng từ 21% đến 25%. Ví dụ trường hợp này giám định viên lấy tỷ lệ % TTCT là 22%, thì tỷ lệ % TTCT của ông D được tính là:

- T3 = $(100 - 63 - 15,17) \times 22/100 \% = 4,80\%$

Tổng tỷ lệ % TTCT của ông Nguyễn Văn D là: $63\% + 15,17 \% + 4,80\% = 82,97 \%$, làm tròn số là 83%.

Kết luận: Tỷ lệ TTCT của ông Nguyễn Văn D là 83%.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2014.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Cục Quản lý Khám, chữa bệnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức thực hiện Thông tư này trên phạm vi toàn quốc.

2. Viện Pháp y quốc gia, Viện Pháp y tâm thần Trung ương có trách nhiệm hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ pháp y, pháp y tâm thần đối với Viện Pháp y quân đội thuộc Bộ Quốc phòng, Trung tâm Giám định pháp y thuộc Viện Khoa học hình sự của Bộ Công an, các tổ chức thực hiện giám định pháp y, các tổ chức thực hiện giám định pháp y tâm thần trên toàn quốc thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các đơn vị, địa phương cần phản ánh kịp thời về Bộ Y tế (Cục Quản lý Khám, chữa bệnh) để được hướng dẫn, giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Viết Tiến

BỘ Y TẾ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BẢNG 1****BẢNG TỶ LỆ PHẦN TRĂM TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO THƯƠNG TÍCH***(Kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BYT ngày 12 tháng 6 năm 2014
của Bộ trưởng Bộ Y tế)***Chương 1****TÔN THƯƠNG CƠ THỂ DO DI CHỨNG RỐI LOẠN TÂM THẦN
VÀ HÀNH VI SAU CHẤN THƯƠNG, VẾT THƯƠNG SỌ NÃO**

Di chứng rối loạn tâm thần và hành vi sau chấn thương, vết thương sọ não	Tỷ lệ (%)
I. Sa sút trí tuệ (mất trí Dementia)	
1. Sa sút trí tuệ mức độ nhẹ	21 - 25
2. Sa sút trí tuệ mức độ vừa (trung bình)	41 - 45
3. Sa sút trí tuệ mức độ nặng (trầm trọng)	61 - 63
4. Sa sút trí tuệ mức độ rất nặng (hoàn toàn)	81 - 83
II. Rối loạn tâm thần sau chấn động não	
1. Rối loạn tâm thần sau chấn động não điều trị khỏi	0
2. Rối loạn tâm thần sau chấn động não điều trị ổn định	11 - 15
3. Rối loạn tâm thần sau chấn động não điều trị không kết quả	25 - 30
III. Rối loạn nhân cách	
1. Rối loạn nhân cách điều trị khỏi	0
2. Rối loạn nhân cách điều trị ổn định	21 - 25
3. Rối loạn nhân cách điều trị không kết quả	41 - 45
IV. Rối loạn cảm xúc	
1. Rối loạn cảm xúc điều trị khỏi	0
2. Rối loạn cảm xúc điều trị ổn định	21 - 25
3. Rối loạn cảm xúc điều trị không kết quả	41 - 45
V. Hội chứng Korsakoff	
1. Hội chứng Korsakoff điều trị khỏi	0
2. Hội chứng Korsakoff điều trị ổn định	21 - 25
3. Hội chứng Korsakoff điều trị không kết quả	31 - 35

Di chứng rối loạn tâm thần và hành vi sau chấn thương, vết thương sọ não	Tỷ lệ (%)
VI. Quên ngược chiều	
1. Quên ngược chiều điều trị khỏi	0
2. Quên ngược chiều điều trị ổn định	21 - 25
3. Quên ngược chiều điều trị không kết quả	31 - 35
VII. Ảo giác	
1. Ảo giác điều trị khỏi	0
2. Ảo giác điều trị ổn định	21 - 25
3. Ảo giác điều trị không kết quả	41 - 45
VIII. Hoang tưởng (hoặc rối loạn dạng tâm thần phân liệt)	
1. Hoang tưởng điều trị khỏi	0
2. Hoang tưởng điều trị ổn định	31 - 35
3. Hoang tưởng điều trị không kết quả	61 - 63
IX. Rối loạn lo âu thực tổn	
1. Rối loạn lo âu thực tổn điều trị khỏi	0
2. Rối loạn lo âu thực tổn điều trị ổn định	15 - 20
3. Rối loạn lo âu thực tổn điều trị không kết quả	31 - 35
X. Rối loạn phân ly thực tổn	
1. Rối loạn phân ly thực tổn điều trị khỏi	0
2. Rối loạn phân ly thực tổn điều trị ổn định	15 - 20
3. Rối loạn phân ly thực tổn điều trị không kết quả	31 - 35
XI. Âm ảnh	
1. Âm ảnh điều trị khỏi	0
2. Âm ảnh điều trị ổn định	15 - 20
3. Âm ảnh điều trị không kết quả	31 - 35
Chương 2 TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO TỔN THƯƠNG XƯƠNG SỌ VÀ HỆ THẦN KINH	
I. Tổn thương xương sọ	
1. Mẻ hoặc mất bản ngoài xương sọ	
1.1. Đường kính hoặc chiều dài từ 3cm trở xuống	5 - 7